BẢN ĐỒ HUYỆN THANH LIÊM - TỈNH HÀ NAM

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ HUYỆN THANH LIÊM TRONG TỈNH HÀ NAM

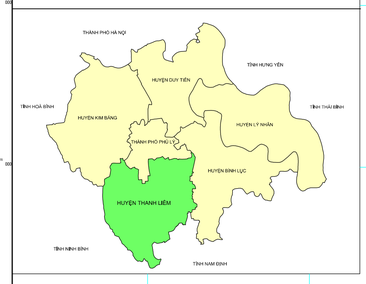

HUYỆN KIM BẢNG

TP.PHỦ LÝ

HUYỆN BÌNH LỤC

TỈNH HOÀ BÌNH

TỈNH NAM ĐỊNH

TỈNH NINH BÌNH

CHÚ DẪN

KÝ HIỆU HIỆN TRẠNG	KÝ HIỆU QUY HOẠCH CẤP TRÊN PHÂN BỔ	KÝ HIỆU QUY HOẠCH CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU
LUA	mã LUT LUA	mã LUT PVLUA	Đất trồng lúa
LUC	mã LUT LUC	mã LUT PVLUC	Đất chuyên trồng lúa nước
LUK	mã LUT LUK	mã LUT PVLUK	Đất trồng lúa nước còn lại
HNK		mã HT PHNK	Đất trồng cây hàng năm khác
CLN	mã LUT CLN	mã LUT PVCLN	Đất trồng cây lâu năm
RPH	mã LUT RPH	mã LUT PVRPH	Đất rừng phòng hộ
RDD	mã LUT RDD	mã LUT PVRDD	Đất rừng đặc dụng
RSX	mã LUT RSX	mã LUT PVRSX	Đất rừng sản xuất
RSN	mã LUT RSN		Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên
NTS		mã HT NTS	Đất nuôi trồng thuỷ sản
NKH		mã HT NKH	Đất làm muối
CQP	mã LUT CQP		Đất nông nghiệp khác
CAN	mã LUT CAN		Đất quốc phòng
SKK	mã LUT SKK		Đất an ninh
SKN	mã LUT SKN		Đất khu công nghiệp
SKT	mã LUT SKT		Đất cụm công nghiệp
TMD	mã LUT TMD	mã LUT PVTMD	Đất khu chế xuất
SKC	mã LUT SKC	mã LUT PVSKC	Đất thương mại, dịch vụ
SKS	mã LUT SKS	mã LUT PVSKS	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
SKX		mã LUT PVSKX	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
DHT	mã LUT DHT	mã LUT PVDHT	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm
DGT	mã LUT DGT	mã LUT PVDGT	Đất phát triển hạ tầng
DTL	mã LUT DTL	mã LUT PVDTL	Đất giao thông
DVH	mã LUT DVH	mã LUT PVDVH	Đất thủy lợi
DYT	mã LUT DYT	mã LUT PVDYT	Đất xây dựng cơ sở văn hóa
DGD	mã LUT DGD	mã LUT PVDGD	Đất xây dựng cơ sở y tế
DTT	mã LUT DTT	mã LUT PVDTT	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo
DNL	mã LUT DNL	mã LUT PVDNL	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao
DBV	mã LUT DBV	mã LUT PVDBV	Đất công trình năng lượng
DKG	mã LUT DKG		Đất công trình bưu chính, viễn thông
			Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia

KÝ HIỆU HIỆN TRẠNG	KÝ HIỆU QUY HOẠCH CẤP TRÊN PHÂN BỔ	KÝ HIỆU QUY HOẠCH CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU
DDT	mã LUT DDT	mã LUT PVDDT	Đất có di tích lịch sử - văn hóa
DRA	mã LUT DRA	mã LUT PVDRA	Đất bãi thải, xử lý chất thải
TON	mã LUT TON		Đất cơ sở tôn giáo
NTD	mã LUT TND	mã LUT PVNTD	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng
DKH		mã LUT PVDKH	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ
DXH		mã LUT PVDXH	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội
DCH		mã LUT PVDCH	Đất chợ
DDL	mã LUT DDL	mã LUT PVDDL	Đất danh lam thắng cảnh
DSH		mã LUT PVDSH	Đất sinh hoạt cộng đồng
DKV		mã LUT PVDKV	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
ONT	mã LUT ONT	mã LUT PVONT	Đất ở tại nông thôn
ODT	mã LUT ODT		Đất ở tại đô thị
TSC	mã LUT TSC	mã LUT PVTSC	Đất xây dựng trụ sở cơ quan
DTS	mã LUT DTS	mã LUT PVDTS	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp
DNG	mã LUT DNG		Đất xây dựng cơ sở ngoại giao
TIN		mã LUT PVTIN	Đất cơ sở tín ngưỡng
SON		mã LUT PVSON	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối
MNC		mã LUT PVMNC	Đất có mặt nước chuyên dùng
PNK		mã LUT PVPNK	Đất phi nông nghiệp khác
CSD			Đất chưa sử dụng
			Ranh giới đất khu công nghệ cao
			Ranh giới đất khu kinh tế
			Ranh giới đất đô thị
			Ranh giới khu sản xuất nông nghiệp
			Ranh giới khu lâm nghiệp
			Ranh giới khu du lịch
			Ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
			Ranh giới khu phát triển công nghiệp
			Ranh giới khu đô thị
			Ranh giới khu thương mại - dịch vụ
			Ranh giới khu dân cư nông thôn

KÝ HIỆU HIỆN TRẠNG	KÝ HIỆU QUY HOẠCH	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU
		Địa giới hành chính cấp tỉnh
		Địa giới hành chính cấp huyện
		Địa giới hành chính cấp xã
		Trụ sở UBND cấp huyện
		Trụ sở UBND cấp xã
		Đình, chùa, miếu, đền
		Nhà thờ
		Đài phát thanh, truyền hình
		Sân vận động
		Trường học
		Bệnh viện, trạm y tế
		Bưu điện
		Đường sắt
		Quốc lộ
		Đường tỉnh
		Đường huyện
		Đường liên xã
		Đường thôn, xóm, khu phố, dãy nhà
		Đường hầm
		Đê
		Cầu
		Cầu vượt
		Cống
		Sông, suối, ao, hồ
		Kênh, mương
		Đập
116	116	Bình độ, ghi chú độ cao bình độ. Điểm độ cao, ghi chú điểm độ cao
mặt nước		
100	500	1000

TỶ LỆ: 1/10.000